



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN:2021/BTNMT

(DỰ THẢO 08.07.2021)

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA
VỀ NƯỚC THẢI CHĂN NUÔI**

National Technical Regulation on the Effluent of Livestock

HÀ NỘI - 2021

QCVN:2021/BTNMT

Lời nói đầu

QCVN:2021/BTNMT thay thế QCVN 62-MT:2016/BTNMT

QCVN:2021/BTNMT do Tổng cục Môi trường biên soạn, Vụ Khoa học và Công nghệ, Vụ Pháp chế trình duyệt; Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định và được ban hành theo Thông tư số .../2021/TT-BTNMT ngày ... tháng ... năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

QUY CHUẨN KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA VỀ NƯỚC THẢI CHĂN NUÔI

National Technical Regulation on the Effluent of Livestock

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định giá trị tối đa cho phép của các chất ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi khi xả thải ra nguồn tiếp nhận nước thải.

1.2. Đối tượng áp dụng

1.2.1. Quy chuẩn này áp dụng riêng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động xả nước thải chăn nuôi ra nguồn tiếp nhận nước thải.

1.2.2. Nước thải chăn nuôi khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung phải đáp ứng quy định của khu đô thị, khu dân cư tập trung hoặc quy định của chính quyền địa phương.

1.2.3. Nước thải chăn nuôi khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải công nghiệp của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp phải đáp ứng theo yêu cầu của chủ đầu tư xây dựng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.

1.2.4. Nước thải phát sinh từ hoạt động nuôi, nhốt của cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm khi nhập cùng nước thải giết mổ được quản lý như nước thải công nghiệp.

1.2.5. Nước thải sinh hoạt khi nhập cùng nước thải chăn nuôi thì được quản lý như nước thải chăn nuôi tại Quy chuẩn này.

1.3. Giải thích thuật ngữ

Trong Quy chuẩn này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. *Cơ sở chăn nuôi* là nơi nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản vật nuôi theo quy định pháp luật về chăn nuôi. Cơ sở chăn nuôi bao gồm: Chăn nuôi trang trại quy mô lớn, quy mô vừa, quy mô nhỏ; chăn nuôi nông hộ.

1.3.2. *Nước thải chăn nuôi* là nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi và được xả ra nguồn tiếp nhận nước thải.

1.3.3. *Nguồn tiếp nhận nước thải* là sông, suối, khe, rạch, kênh, mương (gọi chung là sông); hồ, ao, đầm (gọi chung là hồ); hệ thống thoát nước đô thị, khu dân cư tập trung chưa có hệ thống xử lý nước thải; vùng nước biển ven bờ.

Nguồn tiếp nhận nước thải được xác định theo *mục tiêu quản lý chất lượng môi trường nước mặt* (căn cứ theo QCVN ...:2021/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt) hoặc *mục tiêu quản lý chất lượng nước biển ven bờ*. Cụ thể như sau:

a) Vùng A (tương ứng Cột A Bảng 1 Quy chuẩn này): Là sông, hồ cần được quản lý nhằm mục tiêu duy trì hoặc hướng tới mục tiêu chất lượng nước tương đương Mức A Bảng 2 và Bảng 3 QCVN ...:2021/BTNMT.

b) Vùng B (tương ứng Cột B Bảng 1 Quy chuẩn này): Là sông, hồ cần được quản lý nhằm mục tiêu duy trì hoặc hướng tới mục tiêu chất lượng nước tương đương Mức B Bảng 2 và Bảng 3 QCVN ...:2021/BTNMT; đầm phá nước mặn, nước lợ ven biển, vùng nước biển ven bờ phục vụ bảo vệ thủy sinh, vùng nước biển ven bờ phục vụ giải trí hoặc thể thao dưới nước; hệ thống thoát nước đô thị, khu dân cư tập trung chưa có hệ thống xử lý nước thải.

c) Vùng C (tương ứng Cột C Bảng 1 Quy chuẩn này): Là vùng nước mặt và nước biển còn lại.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Quy định đối với cơ sở chăn nuôi thuộc đối tượng phải cấp Giấy phép môi trường, đăng ký môi trường:

Giá trị tối đa cho phép của các chất ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi của cơ sở chăn nuôi thuộc đối tượng phải cấp Giấy phép môi trường, đăng ký môi trường khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải được quy định tại Bảng 1.

Bảng 1: Giá trị tối đa cho phép của các chất ô nhiễm áp dụng đối với cơ sở chăn nuôi thuộc đối tượng phải cấp Giấy phép môi trường, đăng ký môi trường

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Vùng tiếp nhận nước thải		
			A	B	C
1	pH	-	6 - 9	6 - 9	6 - 9
2	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20 °C)	mg/L	40	100	130
3	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	mg/L	50	200	300
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	40	100	120
5	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	20 (10) ^(a)	80 (20)	150 (30)
6	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	4 (2)	15 (3)	30 (4)
7	Tổng Coliform	MPN/100 mL	3 000	5 000	5 000

Chú thích:
^(a) Trong ngoặc () là giá trị đối với vùng tiếp nhận là hồ, ao, đầm.

2.2. Quy định đối với cơ sở chăn nuôi thuộc đối tượng được miễn đăng ký môi trường:

Cơ sở chăn nuôi thuộc đối tượng miễn đăng ký môi trường được lựa chọn việc quản lý nước thải theo một trong các biện pháp sau:

2.2.1. Nước thải được xử lý bằng công trình xử lý tại chỗ theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường về công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ.

2.2.2. Lắp đặt, vận hành công trình hoặc biện pháp xử lý chất thải tương tự như quy trình, quy mô, công suất của Hướng dẫn kỹ thuật lắp đặt, sử dụng công trình khí sinh học nắp cố định, công trình khí sinh học bằng vật liệu composite và quy trình kỹ thuật sử dụng chế phẩm sinh học làm đệm lót sinh học chăn nuôi lợn, gà (ban hành kèm theo Quyết định số 3194/QĐ-BNN-CN ngày 11 tháng 08 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

2.3.3. Quản lý theo quy định của chính quyền địa phương.

3. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH

3.1. Phương pháp, kỹ thuật lấy mẫu nước thải và xác định các chất ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi được thực hiện theo quy định tại Phụ lục 1 Quy chuẩn này. Trường hợp một chất ô nhiễm cho phép sử dụng nhiều phương pháp thử nghiệm (phân tích) khác nhau và cần phương pháp trọng tài để xử lý khi xảy ra tranh chấp, khiếu nại, khiếu kiện thì sử dụng phương pháp thử nghiệm xếp đầu tiên tại cột 3 Phụ lục 1 Quy chuẩn này.

3.2. Chấp thuận các phương pháp thử nghiệm khác (chưa được viện dẫn tại cột 3 Phụ lục 1 Quy chuẩn này), bao gồm: TCVN mới ban hành; phương pháp tiêu chuẩn quốc gia của một trong các quốc gia thuộc Nhóm các quốc gia công nghiệp phát triển (G7), các quốc gia thành viên của Liên minh Châu Âu, Hàn Quốc hoặc Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) hoặc các phương pháp chuẩn thử nghiệm nước và nước thải (Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater - SMEWW).

4. QUY ĐỊNH QUẢN LÝ

4.1. Khi xả thải ra nguồn tiếp nhận, dự án, cơ sở chăn nuôi thuộc đối tượng phải cấp Giấy phép môi trường, đăng ký môi trường phải bảo đảm giá trị nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi không được vượt quá giá trị tối đa cho phép theo quy định tại Bảng 1 Quy chuẩn này.

4.2. Cơ sở chăn nuôi thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định pháp luật phải thực hiện quan trắc các chất ô nhiễm quy định tại Bảng 1 Quy chuẩn này.

4.3. Việc quan trắc chất ô nhiễm quy định tại Bảng 1 Quy chuẩn này phải được thực hiện bởi tổ chức đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định pháp luật.

5. ĐIỀU KHOẢN CHUYỂN TIẾP

5.1. Điều khoản chuyển tiếp đối với việc áp dụng ngưỡng giá trị tối đa cho phép của các chất ô nhiễm đối với cơ sở đang hoạt động và dự án đang trong quá trình triển khai xây dựng:

5.1.1. Các dự án, cơ sở chăn nuôi dưới đây được tiếp tục áp dụng số lượng các chất ô nhiễm và ngưỡng giá trị tối đa cho phép của các chất ô nhiễm quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 62-MT:2016/BTNMT và các quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải chăn nuôi đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024:

- a) Cơ sở chăn nuôi đã được Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, đề án bảo vệ môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường trước ngày Quy chuẩn này có hiệu lực thi hành;
- b) Dự án, cơ sở chăn nuôi đang trong quá trình triển khai xây dựng theo báo cáo đánh giá tác động môi trường (hoặc hồ sơ tương đương) đã được Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quy chuẩn này có hiệu lực thi hành.
- c) Dự án, cơ sở thuộc đối tượng quy định tại điểm a và điểm b Mục 5.1.1 Quy chuẩn này thực hiện thủ tục cấp Giấy phép môi trường, Đăng ký môi trường sau ngày Quy chuẩn này có hiệu lực thi hành.

5.1.2. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, áp dụng Quy chuẩn này đối với tất cả đối tượng quy định tại Mục 5.1.1 Quy chuẩn này.

5.2. Điều khoản chuyển tiếp đối với việc áp dụng phân vùng xả thải:

Các Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường, đăng ký môi trường đã được Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận nhưng nguồn tiếp nhận nước thải chưa được phân vùng theo quy định tại Mục 1.3.3 Quy chuẩn này, việc áp dụng phân vùng xả thải được thực hiện như sau:

5.2.1. Áp dụng vùng A quy định tại Mục 1.3.3 Quy chuẩn này tương ứng với Cột A (của QCVN 62-MT:2016/BTNMT và các quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải) đã được Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt cho đến thời điểm có quy định phân vùng xả nước thải.

5.2.2. Áp dụng vùng B quy định tại Mục 1.3.3 Quy chuẩn này tương ứng với Cột B (của QCVN 62-MT:2016/BTNMT và các quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải) đã được Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt cho đến thời điểm có quy định phân vùng xả nước thải.

6. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

6.1. Căn cứ Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước đối với các sông, hồ liên tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố danh mục các vùng tiếp

nhận nước thải quy định tại Mục 1.3.3 Quy chuẩn này đối với các vùng nước mặt liên tỉnh.

6.2. Căn cứ Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với sông, hồ nội tỉnh và mục tiêu quản lý chất lượng nước biển ven bờ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

6.2.1. Công bố danh mục các vùng tiếp nhận nước thải quy định tại Mục 1.3.3 Quy chuẩn này đối với vùng nước mặt nội tỉnh và vùng nước biển thuộc địa bàn quản lý.

6.2.2. Ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải chăn nuôi theo hướng nghiêm ngặt, chặt chẽ hơn so với quy định trong Quy chuẩn này.

6.3. Tổng cục Môi trường và Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chuẩn này.

6.4. Trường hợp các văn bản, quy định được viện dẫn tại Quy chuẩn này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản, quy định mới./.

Phụ lục 1
Phương pháp, kỹ thuật lấy mẫu nước thải và xác định các chất ô nhiễm
trong nước thải chăn nuôi

TT	Lấy mẫu, chất ô nhiễm	Phương pháp thử nghiệm và số hiệu tiêu chuẩn
(1)	(2)	(3)
1	Lấy mẫu, bảo quản mẫu và vận chuyển mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5999:1995 TCVN 6663-3:2016
2	Lấy mẫu nước thải để phân tích vi sinh vật	TCVN 8880:2011
3	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20 °C)	TCVN 6001-1:2008 TCVN 6001-2:2008 SMEWW 5210B:2017
4	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	TCVN 6491:1999 SMEWW 5220B:2017 SMEWW 5220C:2017 SMEWW 5220D:2017
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000 SMEWW 2540D:2017
6	pH	TCVN 6492:2011 SMEWW 4500 H ⁺ .B:2017
7	Tổng Nitơ (T-N)	TCVN 6624:1-2000 TCVN 6624:2-2000 TCVN 6638:2000
8	Tổng Phốt pho (T-P)	TCVN 6202:2008 SMEWW 4500-P.B&D:2017 SMEWW 4500-P.B&E:2017
9	Tổng Coliform	TCVN 8775:2011 TCVN 6187-2:1996 SMEWW 9221B:2017
<p>Chú thích:</p> <ul style="list-style-type: none"> - TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam. - SMEWW: Phương pháp chuẩn thử nghiệm nước và nước thải. 		